

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN MIỀN TRUNG**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính 2014

---

**Đà Nẵng, tháng 03/2015**

| <b>NỘI DUNG</b>                   | <b>Trang</b> |
|-----------------------------------|--------------|
| <b>MỤC LỤC</b>                    | 1            |
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC     | 2 - 5        |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP         | 6 - 7        |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN              | 8 - 10       |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH        | 11           |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ        | 12           |
| BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 13 - 33      |

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung trình bày Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính 2014.

### *Khái quát chung về Công ty*

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung (gọi tắt là “Công ty”), tên giao dịch là DANANG SEAPRODUCTS IMPORT – EXPORT CORPORATION, tên viết tắt là SEAPRODEX DANANG) được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá Công ty Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung theo Quyết định số 774/QĐ-BTS ngày 28/09/2006 của Bộ trưởng Bộ Thủy sản. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0400100778 ngày 14/12/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Công ty có 12 lần thay đổi Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp, thay đổi lần 12 số 0400100778 ngày 27/01/2015.

Công ty có 4 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc, có tổ chức kế toán riêng bao gồm:

1. Công ty Chế biến và Xuất khẩu Thủy sản Thọ Quang.
2. Công ty Phát triển Nguồn lợi Thủy sản.
3. Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung tại Hải Phòng.
4. Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung tại TP. Hồ Chí Minh.

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 12 số 0400100778 ngày 27/01/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp thì:

**Vốn điều lệ của Công ty là: 100.000.000.000 VND (Một trăm tỷ đồng chẵn).**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty: Ông **Thái Bá Nam** - Tổng Giám đốc

### *Ngành nghề kinh doanh của Công ty*

- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản: Chế biến thủy, hải sản xuất khẩu;
- Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống);
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán mô tô, xe máy;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình: Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (trừ dược phẩm);

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

*(tiếp theo)*

- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn tổng hợp;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá: Kho bãi và lưu giữ hàng hoá trong kho đông lạnh. Kho bãi và lưu giữ hàng hoá trong kho khác;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ: Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu: Đầu tư tài chính;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bốc xếp hàng hoá: Bốc xếp hàng hoá đường bộ;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thuỷ sản;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Kinh doanh bất động sản; Cho thuê kho; Cho thuê nhà và văn phòng./.

**Trụ sở hoạt động**

Công ty tại Đà Nẵng: Số 01 Bùi Quốc Hưng, phường Thọ Quang, quận Sơn Trà, TP Đà Nẵng.

Chi nhánh tại TP Hồ Chí Minh: Số 166, Nguyễn Công Trứ, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, TP Hồ Chí Minh.

Chi nhánh tại Hải Phòng: Số E5/12, ngõ 411, đường Đà Nẵng, phường Đông Hải 1, quận Hải An, TP Hải Phòng.

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

(tiếp theo)

Chi nhánh tại Quảng Nam: Lô 7A, Khu công nghiệp Điện Nam - Điện Ngọc, xã Điện Nam Bắc, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam.

**Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc**

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm 2014 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

**Hội đồng quản trị:**

|                  |          |
|------------------|----------|
| Ông Lê Hồng Sơn  | Chủ tịch |
| Ông Thái Bá Nam  | Ủy viên  |
| Ông Lý Tiết Dũng | Ủy viên  |
| Ông Huỳnh Tô Hà  | Ủy viên  |
| Ông Lê Công Đức  | Ủy viên  |

**Ban Tổng Giám đốc:**

|                       |                   |                          |
|-----------------------|-------------------|--------------------------|
| Ông Thái Bá Nam       | Tổng Giám đốc     | Bổ nhiệm ngày 01/01/2014 |
| Bà Trần Như Thiên My  | Phó Tổng Giám đốc |                          |
| Ông Nguyễn Minh Chánh | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/01/2014 |
| Ông Nguyễn Anh Tuấn   | Phó Tổng Giám đốc |                          |

***Kiểm toán viên***

Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2014 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Việt (VIETCPA).  
Địa chỉ: Phòng 410, Toà nhà Vinaconex 7, Tổ 14, phường Cầu Diễn, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội  
Điện thoại : (04) 7309 2007  
Fax : (04) 7309 2014

***Sự kiện sau ngày lập Báo cáo tài chính***

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2014.

***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2014 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31/12/2014 và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

*(tiếp theo)*

- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán đang áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính này hay không; và
- Lập các Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi việc tiếp tục hoạt động của Công ty không được đảm bảo.

Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp, đầy đủ để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Hệ thống kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan.

Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THUỶ SẢN MIỀN TRUNG**



**Thái Bá Nam**

**Tổng Giám đốc**

Đà Nẵng, ngày 26 tháng 01 năm 2015



**ĐỘC LẬP - TRUNG THỰC - KHÁCH QUAN**

## **CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VIỆT**

Phòng 410, Tòa nhà Vinaconex 7, Đường K2, Tổ 14

P. Cầu Diễn, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

Tel: 04. 7309 2007

Fax: 04. 7309 2014

www.vietcpa.com.vn

Số: *LC* -2015/TC-VIETCPA

Hà Nội, ngày 03 tháng 03 năm 2015

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2014  
của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung**

**Kính gửi:** **Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung**

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán Việt đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung, được lập ngày 26/01/2015 từ trang 08 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung cho năm tài chính 2014:

- Đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày;
- Phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

(tiếp theo)

Báo cáo kiểm toán được lập thành 11 bản bằng tiếng Việt có giá trị như nhau, Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung giữ 10 bản, Công ty TNHH Kiểm toán Việt giữ 01 bản.



**Nguyễn Thái Hồng**

Tổng Giám đốc

Số GCN ĐKHN kiểm toán: 1115-2013-138-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VIỆT**

A blue signature of Lê Thị Thanh Thủy.

**Lê Thị Thanh Thủy**

Kiểm toán viên

Số GCN ĐKHN kiểm toán: 2376-2013-138-1

Mẫu số B 01 - DN

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính : VND

| TÀI SẢN                                                  | MÃ SỐ      | TM   | 31/12/2014             | 01/01/2014             |
|----------------------------------------------------------|------------|------|------------------------|------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b><br>(100= 110+120+130+140+150) | <b>100</b> |      | <b>386.728.836.620</b> | <b>388.449.547.552</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>             | <b>110</b> | V.01 | <b>20.804.030.783</b>  | <b>14.914.815.977</b>  |
| 1. Tiền                                                  | 111        |      | 10.804.030.783         | 14.914.815.977         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                            | 112        |      | 10.000.000.000         | -                      |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>           | <b>120</b> |      | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                  | <b>130</b> |      | <b>170.613.938.703</b> | <b>211.135.789.766</b> |
| 1. Phải thu khách hàng                                   | 131        |      | 185.697.605.968        | 225.131.036.344        |
| 2. Trả trước cho người bán                               | 132        |      | 4.111.789.550          | 3.658.671.078          |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                              | 133        |      | -                      | -                      |
| 5. Các khoản phải thu khác                               | 135        | V.02 | 1.331.680.583          | 1.638.520.012          |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi                    | 139        | V.03 | (20.527.137.398)       | (19.292.437.668)       |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                                  | <b>140</b> |      | <b>192.003.535.571</b> | <b>156.299.508.955</b> |
| 1. Hàng tồn kho                                          | 141        | V.04 | 192.003.535.571        | 156.299.508.955        |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                          | <b>150</b> |      | <b>3.307.331.563</b>   | <b>6.099.432.854</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                            | 151        | V.05 | 455.046.698            | 181.041.722            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                               | 152        |      | 2.538.092.013          | 5.055.847.884          |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu NN                    | 154        | V.06 | 39.722.762             | 306.477.805            |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                                 | 158        |      | 274.470.090            | 556.065.443            |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b><br>(200=210+220+240+250+260)   | <b>200</b> |      | <b>62.842.243.908</b>  | <b>72.451.592.385</b>  |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                     | <b>210</b> |      | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                               | <b>220</b> |      | <b>54.639.411.038</b>  | <b>64.428.846.865</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                              | 221        | V.07 | 45.584.025.854         | 55.800.748.569         |
| - Nguyên giá                                             | 222        |      | 191.883.964.603        | 193.441.022.806        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                 | 223        |      | (146.299.938.749)      | (137.640.274.237)      |
| 3. Tài sản cố định vô hình                               | 227        | V.08 | 8.628.098.296          | 8.628.098.296          |
| - Nguyên giá                                             | 228        |      | 10.829.997.367         | 10.829.997.367         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                 | 229        |      | (2.201.899.071)        | (2.201.899.071)        |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                       | 230        | V.10 | 427.286.888            | -                      |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                          | <b>240</b> |      | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>            | <b>250</b> | V.09 | <b>7.940.069.261</b>   | <b>7.823.659.261</b>   |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh               | 252        |      | 2.859.870.000          | 2.859.870.000          |
| 3. Đầu tư dài hạn khác                                   | 258        |      | 5.080.199.261          | 4.963.789.261          |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                          | <b>260</b> |      | <b>262.763.609</b>     | <b>199.086.259</b>     |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                             | 261        | V.11 | 262.763.609            | 199.086.259            |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>                   | <b>270</b> |      | <b>449.571.080.528</b> | <b>460.901.139.937</b> |

Mẫu số B 01 - DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

(tiếp theo)

Đơn vị tính : VND

| NGUỒN VỐN                                     | MÃ SỐ      | TM          | 31/12/2014             | 01/01/2014             |
|-----------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>           | <b>300</b> |             | <b>325.897.937.261</b> | <b>343.421.751.180</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                         | <b>310</b> |             | <b>325.857.028.170</b> | <b>343.380.842.089</b> |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                         | 311        | V.12        | 282.163.072.007        | 290.073.605.619        |
| 2. Phải trả người bán                         | 312        |             | 12.134.972.932         | 24.132.396.040         |
| 3. Người mua trả tiền trước                   | 313        |             | 1.133.321.380          | 4.273.983.523          |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước        | 314        | V.13        | 2.077.603.464          | 1.282.822.243          |
| 5. Phải trả người lao động                    | 315        |             | 23.986.744.687         | 18.990.243.670         |
| 6. Chi phí phải trả                           | 316        | V.14        | 277.004.514            | 449.655.993            |
| 7. Phải trả nội bộ                            | 317        |             | -                      | -                      |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319        | V.15        | 4.042.812.859          | 3.965.699.174          |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                 | 323        |             | 41.496.327             | 212.435.827            |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                         | <b>330</b> |             | <b>40.909.091</b>      | <b>40.909.091</b>      |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện                   | 338        | V.16        | 40.909.091             | 40.909.091             |
| <b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>        | <b>400</b> |             | <b>123.673.143.267</b> | <b>117.479.388.757</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                      | <b>410</b> | <b>V.17</b> | <b>123.673.143.267</b> | <b>117.479.388.757</b> |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                  | 411        |             | 100.000.000.000        | 100.000.000.000        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                       | 412        |             | (51.650.000)           | (51.650.000)           |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu                    | 413        |             | -                      | -                      |
| 4. Cổ phiếu quỹ                               | 414        |             | -                      | -                      |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản            | 415        |             | -                      | -                      |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                 | 416        |             | -                      | -                      |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển                      | 417        |             | 8.129.668.130          | 8.129.668.130          |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính                     | 418        |             | 2.933.877.905          | 2.865.906.886          |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu              | 419        |             | -                      | -                      |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối         | 420        |             | 12.661.247.232         | 6.535.463.741          |
| 11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản          | 421        |             | -                      | -                      |
| 12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp           | 422        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>         | <b>430</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>      | <b>440</b> |             | <b>449.571.080.528</b> | <b>460.901.139.937</b> |

Mẫu số B 01 - DN

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| Chỉ tiêu               | 31/12/2014     | 01/01/2014     |
|------------------------|----------------|----------------|
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý | 19.944.574.105 | 19.634.749.912 |
| 5. Ngoại tệ các loại   | 54.420,86      | 39.621,68      |
| USD                    | 54.420,86      | 39.621,68      |

Đà Nẵng, ngày 26 tháng 01 năm 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN MIỀN TRUNG

Kế toán trưởng



Lê Thanh Phương

Tổng Giám đốc



Thái Bá Nam

Mẫu số B 02 - DN

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2014

Đơn vị tính : VND

| CHỈ TIÊU                                                                  | MÃ SỐ | TM    | Năm 2014          | Năm 2013          |
|---------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------------------|-------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                 | 01    | VI.18 | 1.505.501.965.206 | 1.612.994.751.571 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                           | 02    | VI.18 | 14.032.606.904    | 5.244.406.823     |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)         | 10    | VI.18 | 1.491.469.358.302 | 1.607.750.344.748 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                       | 11    | VI.19 | 1.403.560.624.849 | 1.529.894.449.305 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)           | 20    |       | 87.908.733.453    | 77.855.895.443    |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                          | 21    | VI.20 | 11.245.148.734    | 15.962.185.042    |
| 7. Chi phí tài chính                                                      | 22    | VI.21 | 16.132.486.873    | 23.586.029.642    |
| Trong đó: Chi phí lãi vay                                                 | 23    |       | 13.884.526.773    | 16.444.595.135    |
| 8. Chi phí bán hàng                                                       | 24    |       | 34.789.929.035    | 30.716.082.194    |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                           | 25    |       | 40.741.992.544    | 38.820.588.500    |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25) | 30    |       | 7.489.473.735     | 695.380.149       |
| 11. Thu nhập khác                                                         | 31    | VI.22 | 970.381.741       | 951.226.341       |
| 12. Chi phí khác                                                          | 32    | VI.23 | 381.999.684       | 100.035.763       |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)                                         | 40    |       | 588.382.057       | 851.190.578       |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)                      | 50    |       | 8.077.855.792     | 1.546.570.727     |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                           | 51    | VI.24 | 1.584.101.282     | 187.150.349       |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                            | 52    |       | -                 | -                 |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)          | 60    |       | 6.493.754.510     | 1.359.420.378     |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                              | 70    | VI.25 | 649,38            | 135,94            |

Đà Nẵng, ngày 26 tháng 01 năm 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN MIỀN TRUNG

Kế toán trưởng



Lê Thanh Phương

Tổng Giám đốc



Thái Bá Nam

Mẫu số B 03 - DN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
*(Theo phương pháp trực tiếp)*  
**Năm 2014**

Đơn vị tính: VND

| STT         | CHỈ TIÊU                                                     | MÃ SỐ     | TM | Năm 2014               | Năm 2013                |
|-------------|--------------------------------------------------------------|-----------|----|------------------------|-------------------------|
| <b>I.</b>   | <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>               |           |    |                        |                         |
| 1.          | Thu tiền từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác     | 01        |    | 1.569.020.010.947      | 1.726.949.125.311       |
| 2.          | Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ          | 02        |    | (1.752.820.704.160)    | (1.623.347.023.392)     |
| 3.          | Tiền chi trả cho người lao động                              | 03        |    | (69.618.220.835)       | (55.664.317.288)        |
| 4.          | Tiền chi trả lãi vay                                         | 04        |    | (13.851.866.961)       | (16.459.801.087)        |
| 5.          | Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp                      | 05        |    | (914.283.619)          | (12.647.355)            |
| 6.          | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                        | 06        |    | 842.371.488.216        | 8.059.228.294           |
| 7.          | Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh              | 07        |    | (562.954.909.073)      | (7.089.481.533)         |
|             | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>         | <b>20</b> |    | <b>11.231.514.515</b>  | <b>32.435.082.950</b>   |
| <b>II.</b>  | <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                   |           |    |                        |                         |
| 1.          | Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác          | 21        |    | -                      | (3.009.091.307)         |
| 2.          | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác       | 22        |    | 16.245.361             | 595.000.000             |
| 3.          | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác     | 23        |    | -                      | -                       |
| 4.          | Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24        |    | -                      | -                       |
| 5.          | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                      | 25        |    | (116.410.000)          | -                       |
| 6.          | Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                  | 26        |    | -                      | -                       |
| 7.          | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia          | 27        |    | 2.655.858.542          | 1.259.322.480           |
|             | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>             | <b>30</b> |    | <b>2.555.693.903</b>   | <b>(1.154.768.827)</b>  |
| <b>III.</b> | <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                |           |    |                        |                         |
| 3.          | Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                         | 33        |    | 1.372.051.378.288      | 1.395.107.565.604       |
| 4.          | Tiền chi trả nợ gốc vay                                      | 34        |    | (1.379.949.371.900)    | (1.429.121.850.634)     |
| 6.          | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                      | 36        |    | -                      | (4.950.261.000)         |
|             | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>          | <b>40</b> |    | <b>(7.897.993.612)</b> | <b>(38.964.546.030)</b> |
|             | <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>    | <b>50</b> |    | <b>5.889.214.806</b>   | <b>(7.684.231.907)</b>  |
|             | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                              | 60        |    | 14.914.815.977         | 22.598.631.264          |
|             | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ      | 61        |    | -                      | 416.620                 |
|             | <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)</b>  | <b>70</b> |    | <b>20.804.030.783</b>  | <b>14.914.815.977</b>   |

Đà Nẵng, ngày 26 tháng 01 năm 2015

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THUỶ SẢN MIỀN TRUNG**

Kế toán trưởng



**Lê Thanh Phương**

Tổng Giám đốc



**Thái Bá Nam**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Năm 2014****I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung (gọi tắt là “Công ty”), tên giao dịch là DANANG SEAPRODUCTS IMPORT – EXPORT CORPORATION, tên viết tắt là SEAPRODEX DANANG) được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá Công ty Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung theo Quyết định số 774/QĐ-BTS ngày 28/09/2006 của Bộ trưởng Bộ Thủy sản. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0400100778 ngày 14/12/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Công ty có 12 lần thay đổi Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp, thay đổi lần 12 số 0400100778 ngày 27/01/2015.

Công ty có 4 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc, có tổ chức kế toán riêng bao gồm:

1. Công ty Chế biến và Xuất khẩu Thủy sản Thọ Quang.
2. Công ty Phát triển Nguồn lợi Thủy sản.
3. Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung tại Hải Phòng.
4. Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 12 số 0400100778 ngày 27/01/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp thì:

*Vốn điều lệ của Công ty* là: **100.000.000.000 VND** (Một trăm tỷ đồng chẵn).

Người đại diện theo pháp luật của Công ty: Ông **Thái Bá Nam** - Tổng Giám đốc

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh thương mại, sản xuất và chế biến thủy hải sản.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản: Chế biến thủy, hải sản xuất khẩu;
- Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống);
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh;

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Năm 2014**

*(tiếp theo)*

- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán mô tô, xe máy;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình: Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (trừ được phẩm);
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn tổng hợp;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá: Kho bãi và lưu giữ hàng hoá trong kho đông lạnh. Kho bãi và lưu giữ hàng hoá trong kho khác;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ: Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu: Đầu tư tài chính;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bốc xếp hàng hoá: Bốc xếp hàng hoá đường bộ;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thuỷ sản;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Kinh doanh bất động sản; Cho thuê kho; Cho thuê nhà và văn phòng./.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

(tiếp theo)

### II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật Kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/6/2003 và Chuẩn mực kế toán số 01 - Chuẩn mực chung.

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp của Bộ Tài chính.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

#### 3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/6/2003.

Các khoản tương đương tiền: Phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định tại thời điểm 31/12/2014 và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

#### 2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được tính theo giá gốc.

**Giá gốc hàng tồn kho bao gồm:** Chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

**Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:** Phương pháp thực tế đích danh

**Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Năm 2014***(tiếp theo)*

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Tại thời điểm 31/12/2014, công ty không tiến hành trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

**3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định hữu hình thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với TSCĐ hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

**Loại tài sản cố định****Thời gian khấu hao <năm>**

|                            |         |
|----------------------------|---------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc   | 05 - 25 |
| - Máy móc thiết bị         | 05 - 10 |
| - Phương tiện vận tải      | 06 - 10 |
| - Thiết bị dụng cụ quản lý | 03 - 08 |

**4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ vô hình**

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Quyền sử dụng đất, bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn).
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đến bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất), hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện trích khấu hao.

**5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được vốn hóa là lãi tiền vay phát sinh liên quan trực tiếp đến công trình xây dựng dở dang hoặc việc sản xuất sản phẩm dở dang cần có thời gian đủ dài trên 12 tháng, được tính vào giá trị của tài sản đó.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Năm 2014***(tiếp theo)***6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác**

Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ sau bao gồm:

Chi phí trả trước ngắn hạn của Công ty là công cụ dụng cụ, chi phí nhập hàng, tiền bảo hiểm thuộc tài sản lưu động được phân bổ vào kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng không quá 12 tháng;

Chi phí trả trước dài hạn của Công ty là chi phí sửa chữa thuộc tài sản lưu động được phân bổ vào kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng, thời gian phân bổ từ 12 - 36 tháng

**7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận trên cơ sở vốn góp thực tế của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông.

**9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng, được ghi nhận phù hợp với các điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác", cụ thể:

- Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, phù hợp với 05 điều kiện sau:
  - + Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
  - + Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
  - + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
  - + Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
  - + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ được xác định khi dịch vụ hoàn thành, đã có nghiệm thu, thanh lý, đã phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 04 điều kiện sau:
  - + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
  - + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
  - + Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
  - + Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Năm 2014**

*(tiếp theo)*

- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 02 điều kiện sau:

- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

**10. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

**11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm: chi phí lãi vay, lỗ chênh lệch tỷ giá thanh toán và các chi phí tài chính khác.

**12. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

**12.1 Ghi nhận các khoản phải thu, phải trả**

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo hợp đồng và ghi nhận theo hoá đơn GTGT xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo hoá đơn mua hàng của bên mua.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

**12.2 Nguyên tắc ghi nhận Dự phòng các khoản phải thu khó đòi**

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Công ty đang trích lập dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản nợ phải thu khó đòi quá hạn từ trên 06 tháng.

**12.3 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Là các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hay bất kỳ mục đích nào được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là Dàn làm lạnh phân xưởng 1 (Code DL190).

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Năm 2014***(tiếp theo)***12.4 Ghi nhận các khoản vay ngắn hạn**

Các khoản vay ngắn hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn.

**12.5 Các nghĩa vụ thuế*****Thuế giá trị gia tăng (GTGT)***

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 0% đối với hoạt động xuất khẩu, 5% đối với hoạt động bán hải sản trong nước, 10% đối với mặt hàng vật tư, cho thuê kho.

***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng thuế suất 20% trong 10 năm, kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh. Miễn 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (năm 2007, 2008), giảm 50% trong 3 năm tiếp theo (từ 2009 đến 2011) đối với doanh nghiệp sử dụng thường xuyên từ 500 lao động đến 5.000 lao động. Những ưu đãi trên đây được quy định theo Nghị định 108/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ và Thông tư 134/2007/TT-BTC ngày 23/11/2007 của Bộ Tài chính.

***Thuế khác***

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

Mẫu số B 09 - DN

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

(tiếp theo)

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| 1. Tiền và tương đương tiền                  | 31/12/2014            | 01/01/2014            |
|----------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                              | VND                   | VND                   |
| <b>Tiền mặt tại quỹ - VND</b>                | <b>125.627.688</b>    | <b>3.220.101.229</b>  |
| - Văn phòng Công ty                          | 82.595.000            | 3.116.893.000         |
| - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh                  | 37.275.000            | 48.198.500            |
| - Chi nhánh Hà Nội                           | 2.142.688             | 45.285.729            |
| - Công ty Phát triển Nguồn lợi Thủy sản      | 3.615.000             | 9.724.000             |
| <b>Tiền gửi ngân hàng - VND</b>              | <b>9.515.347.764</b>  | <b>10.859.128.321</b> |
| - Văn phòng Công ty                          | 4.539.368.184         | 8.082.422.876         |
| - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh                  | 3.380.657.515         | 1.255.906.087         |
| - Chi nhánh Hà Nội                           | 587.476.172           | 1.291.377.714         |
| - Công ty Phát triển Nguồn lợi Thủy sản      | 983.181.869           | 209.721.114           |
| - Công ty Chế biến và XNK Thủy sản Thọ Quang | 24.664.024            | 19.700.530            |
| <b>Tiền gửi ngân hàng - USD</b>              | <b>1.163.055.331</b>  | <b>835.586.427</b>    |
| - Văn phòng Công ty                          | 1.130.617.662         | 742.461.360           |
| - Công ty Chế biến và XNK Thủy sản Thọ Quang | 32.437.669            | 93.125.067            |
| <b>Các khoản tương đương tiền</b>            | <b>10.000.000.000</b> | -                     |
| - Văn phòng Công ty                          | 10.000.000.000        | -                     |
| <b>Tổng cộng</b>                             | <b>20.804.030.783</b> | <b>14.914.815.977</b> |
| <b>2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>   | <b>31/12/2014</b>     | <b>01/01/2014</b>     |
|                                              | VND                   | VND                   |
| Văn phòng Công ty                            | 1.246.317.579         | 1.531.909.830         |
| - Thuế nhập khẩu 275 ngày                    | 987.146.095           | 1.530.544.030         |
| - Bảo hiểm xã hội                            | 227.531.523           | -                     |
| - Bảo hiểm thất nghiệp                       | 22.188.761            | -                     |
| - Các khoản phải thu khác                    | 9.451.200             | 1.365.800             |
| Công ty Phát triển Nguồn lợi Thủy sản        | -                     | 16.979.873            |
| - Các khoản phải thu khác                    | -                     | 16.979.873            |
| Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh                    | 85.363.004            | 89.630.309            |
| - Tiền ứng án phí                            | 85.363.004            | 89.630.309            |
| <b>Tổng cộng</b>                             | <b>1.331.680.583</b>  | <b>1.638.520.012</b>  |

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Năm 2014***(tiếp theo)***3. Dự phòng phải thu khó đòi**

|                                                                    | <b>31/12/2014</b>     | <b>01/01/2014</b>     |
|--------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                    | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn trên 3 năm              | 18.875.022.264        | 18.176.655.529        |
| Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm | 879.251.547           | 612.977.990           |
| Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm | 772.863.587           | 502.804.149           |
| <b>Tổng cộng</b>                                                   | <b>20.527.137.398</b> | <b>19.292.437.668</b> |

**4. Hàng tồn kho**

|                                      | <b>31/12/2014</b>      | <b>01/01/2014</b>      |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                      | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| Nguyên liệu, vật liệu                | 4.562.796.466          | 7.325.388.842          |
| Công cụ, dụng cụ                     | 184.787.167            | 236.678.983            |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 115.476.986.875        | 109.803.545.445        |
| Thành phẩm                           | 580.564.375            | 510.807.995            |
| Hàng hoá                             | 71.198.400.688         | 38.423.087.690         |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>192.003.535.571</b> | <b>156.299.508.955</b> |

**5. Chi phí trả trước ngắn hạn**

|                                        | <b>31/12/2014</b>  | <b>01/01/2014</b>  |
|----------------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                        | <b>VND</b>         | <b>VND</b>         |
| Chi phí trả in lịch                    | -                  | 51.356.000         |
| Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ           | -                  | 49.181.815         |
| Chi phí bảo hiểm cháy nổ, thuê kho...  | 38.560.362         | -                  |
| Chi phí bảo hiểm xe ô tô, nhà xưởng... | 80.359.730         | 80.503.907         |
| Chi phí nhập hàng                      | 336.126.606        | -                  |
| <b>Tổng cộng</b>                       | <b>455.046.698</b> | <b>181.041.722</b> |

**6. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước**

|                            | <b>31/12/2014</b> | <b>01/01/2014</b>  |
|----------------------------|-------------------|--------------------|
|                            | <b>VND</b>        | <b>VND</b>         |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 39.722.762        | 39.808.394         |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | -                 | 266.669.411        |
| <b>Tổng cộng</b>           | <b>39.722.762</b> | <b>306.477.805</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN MIỀN TRUNG**

Địa chỉ: Số 01 Bùi Quốc Hưng - P. Thọ Quang - Q. Sơn Trà - TP. Đà Nẵng

Tel: 0511 3821 436 Fax: 0511 3823 769

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
cho năm tài chính 2014

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm 2014

(tiếp theo)

**7. Tài sản cố định hữu hình**

| Khoản mục                                                                          | Nhà cửa<br>vật kiến trúc | Máy móc,<br>thiết bị | Phương tiện<br>vận tải | Thiết bị,<br>dụng cụ quản lý | Tổng cộng       |
|------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|----------------------|------------------------|------------------------------|-----------------|
| <i>Đơn vị tính: VND</i>                                                            |                          |                      |                        |                              |                 |
| <b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>                                                    |                          |                      |                        |                              |                 |
| - Số dư đầu năm                                                                    | 72.135.290.944           | 113.701.458.516      | 6.774.529.668          | 829.743.678                  | 193.441.022.806 |
| - Mua trong năm                                                                    | -                        | 1.908.119.000        | -                      | -                            | 1.908.119.000   |
| - Tăng khác                                                                        | -                        | -                    | 417.605.014            | -                            | 417.605.014     |
| - Thanh lý, nhượng bán                                                             | -                        | -                    | (737.324.473)          | -                            | (737.324.473)   |
| - Giảm khác                                                                        | (123.497.532)            | (2.574.102.817)      | (417.605.014)          | (30.252.381)                 | (3.145.457.744) |
| - Số dư cuối năm                                                                   | 72.011.793.412           | 113.035.474.699      | 6.037.205.195          | 799.491.297                  | 191.883.964.603 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>                                                      |                          |                      |                        |                              |                 |
| - Số dư đầu năm                                                                    | 42.672.356.907           | 88.935.996.650       | 5.523.873.859          | 508.046.821                  | 137.640.274.237 |
| - Khấu hao trong năm                                                               | 4.650.883.881            | 6.830.445.420        | 481.960.210            | 81.733.118                   | 12.045.022.629  |
| - Tăng khác                                                                        | -                        | -                    | 417.605.014            | -                            | 417.605.014     |
| - Thanh lý, nhượng bán                                                             | -                        | -                    | (737.324.473)          | -                            | (737.324.473)   |
| - Giảm khác                                                                        | (123.497.532)            | (2.494.283.731)      | (417.605.014)          | (30.252.381)                 | (3.065.638.658) |
| - Số dư cuối năm                                                                   | 47.199.743.256           | 93.272.158.339       | 5.268.509.596          | 559.527.558                  | 146.299.938.749 |
| <b>Giá trị còn lại</b>                                                             |                          |                      |                        |                              |                 |
| - Tại ngày đầu năm                                                                 | 29.462.934.037           | 24.765.461.866       | 1.250.655.809          | 321.696.857                  | 55.800.748.569  |
| - Tại ngày cuối năm                                                                | 24.812.050.156           | 19.763.316.360       | 768.695.599            | 239.963.739                  | 45.584.025.854  |
| <i>Nguyên giá tài sản cố định mang đi thế chấp tại ngân hàng:</i>                  |                          |                      |                        |                              |                 |
|                                                                                    |                          |                      | 80.772.183.942         | VND                          |                 |
| <i>Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ mang đi thế chấp ngân hàng:</i>               |                          |                      |                        |                              |                 |
|                                                                                    |                          |                      | 21.173.420.171         | VND                          |                 |
| <i>Nguyên giá tài sản cố định đã hết thời gian khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng:</i> |                          |                      |                        |                              |                 |
|                                                                                    |                          |                      | 84.243.359.212         | VND                          |                 |
| <i>Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý:</i>                           |                          |                      |                        |                              |                 |
|                                                                                    |                          |                      | 142.857.150            | VND                          |                 |

Mẫu số B 09 - DN

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

(tiếp theo)

## 8. Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

| Khoản mục                           | Giá trị sử dụng và<br>san lấp mặt bằng<br>kho thuê | Quyền sử dụng đất<br>lâu dài | Tổng cộng      |
|-------------------------------------|----------------------------------------------------|------------------------------|----------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>      |                                                    |                              |                |
| - Số dư đầu năm                     | 2.201.899.071                                      | 8.628.098.296                | 10.829.997.367 |
| - Mua trong năm                     | -                                                  | -                            | -              |
| - Giảm khác                         | -                                                  | -                            | -              |
| - Số dư cuối năm                    | 2.201.899.071                                      | 8.628.098.296                | 10.829.997.367 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>       |                                                    |                              |                |
| - Số dư đầu năm                     | 2.201.899.071                                      | -                            | 2.201.899.071  |
| - Khấu hao trong năm                | -                                                  | -                            | -              |
| - Tăng khác                         | -                                                  | -                            | -              |
| - Giảm khác                         | -                                                  | -                            | -              |
| - Số dư cuối năm                    | 2.201.899.071                                      | -                            | 2.201.899.071  |
| <b>Giá trị còn lại TSCĐ vô hình</b> |                                                    |                              |                |
| - Tại ngày đầu năm                  | -                                                  | 8.628.098.296                | 8.628.098.296  |
| - Tại ngày cuối năm                 | -                                                  | 8.628.098.296                | 8.628.098.296  |

## 9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

|                                           | 31/12/2014        |                      | 01/01/2014        |                      |
|-------------------------------------------|-------------------|----------------------|-------------------|----------------------|
|                                           | Số lượng cổ phiếu | Giá trị              | Số lượng cổ phiếu | Giá trị              |
| <b>9.1 Đầu tư vào công ty liên doanh,</b> | <b>432.012</b>    | <b>2.859.870.000</b> | <b>357.036</b>    | <b>2.859.870.000</b> |
| Công ty CP Thủy sản 584 Nha Trang         | 432.012           | 2.859.870.000        | 357.036           | 2.859.870.000        |
| <b>9.2 Đầu tư dài hạn khác</b>            | <b>558.148</b>    | <b>5.080.199.261</b> | <b>535.008</b>    | <b>4.963.789.261</b> |
| NH TMCP XNK Việt Nam                      | 465.008           | 4.263.789.261        | 465.008           | 4.263.789.261        |
| Công ty CP Đông lạnh Qui Nhơn             | 93.140            | 816.410.000          | 70.000            | 700.000.000          |
| <b>Tổng cộng</b>                          | <b>990.160</b>    | <b>7.940.069.261</b> | <b>892.044</b>    | <b>7.823.659.261</b> |

Công ty chưa nhận được các thông báo chi trả cổ tức năm 2014 của các đơn vị nhận đầu tư. Tại thời điểm 31/12/2014, cổ phiếu của Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam (mã chứng khoán EIB) có giá giao dịch trên sàn lớn hơn giá gốc. Theo báo cáo tài chính năm 2014 của Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Nha Trang thì năm 2014 Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Nha Trang có lãi, không có lỗ lũy kế. Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đông lạnh Qui Nhơn chưa được niêm yết trên các sàn giao dịch, công ty cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của cổ phiếu này tại thời điểm cuối năm. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng giá trị ghi nhận của các khoản vốn đã đầu tư là hợp lý. Do đó, các khoản đầu tư vào các công ty trên được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng.

Mẫu số B 09 - DN

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

(tiếp theo)

|                                            |                   |                   |                |              |
|--------------------------------------------|-------------------|-------------------|----------------|--------------|
| 10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang        | 31/12/2014<br>VND | 01/01/2014<br>VND |                |              |
| Dàn làm lạnh phân xưởng 1 (Code DL190)     | 427.286.888       | -                 |                |              |
| Tổng cộng                                  | 427.286.888       | -                 |                |              |
| 11. Chi phí trả trước dài hạn              | 31/12/2014<br>VND | 01/01/2014<br>VND |                |              |
| Chi phí sửa chữa                           | 49.771.569        | 199.086.259       |                |              |
| Chi phí tiền thuê đất                      | 212.992.040       | -                 |                |              |
| Tổng cộng                                  | 262.763.609       | 199.086.259       |                |              |
| 12. Vay và nợ ngắn hạn                     | 31/12/2014<br>VND | 01/01/2014<br>VND |                |              |
| Vay ngắn hạn                               | 282.163.072.007   | 290.073.605.619   |                |              |
| Văn phòng Công ty                          | 282.163.072.007   | 266.148.738.594   |                |              |
| - VND                                      | 114.252.552.213   | 115.047.901.903   |                |              |
| + Ngân hàng NN và PTNT VN - CN Đà Nẵng     | 17.795.547.645    | 9.280.906.644     |                |              |
| + Ngân hàng Công thương - CN Đà Nẵng       | 32.901.590.841    | 17.331.755.607    |                |              |
| + Ngân hàng Ngoại thương - CN Đà Nẵng      | 63.555.413.727    | 88.435.239.652    |                |              |
| - USD                                      | 167.910.519.794   | 151.100.836.691   |                |              |
| + Ngân hàng NN và PTNT VN - CN Đà Nẵng     | 89.542.688.477    | 114.672.650.462   |                |              |
| + Ngân hàng Ngoại thương - CN Đà Nẵng      | 14.837.901.730    | 30.952.163.980    |                |              |
| + Ngân hàng Công thương - CN Ngũ Hành Sơn  | 56.409.551.942    | 5.476.022.249     |                |              |
| + Ngân hàng VID Public - CN Đà Nẵng        | 7.120.377.645     | -                 |                |              |
| Công ty Chế biến và XNK Thủy sản Thọ Quang | -                 | 18.242.547.680    |                |              |
| - USD                                      | -                 | 18.242.547.680    |                |              |
| + Ngân hàng VID Public - CN Đà Nẵng        | -                 | 18.242.547.680    |                |              |
| Công ty Phát triển Nguồn lợi Thủy sản      | -                 | 5.682.319.345     |                |              |
| - VND                                      | -                 | 5.682.319.345     |                |              |
| + Ngân hàng Công thương - CN Ngũ Hành Sơn  | -                 | 5.682.319.345     |                |              |
| Tổng cộng                                  | 282.163.072.007   | 290.073.605.619   |                |              |
| 13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước    | Đơn vị tính: VND  |                   |                |              |
| Khoản mục                                  | Số đầu năm        | Số phải nộp       | Số đã nộp      | Số cuối năm  |
| Thuế giá trị gia tăng                      | -                 | 66.127.059.500    | 65.420.913.168 | 706.146.332  |
| Thuế xuất, nhập khẩu                       | 1.282.822.243     | 9.623.554.717     | 9.938.068.080  | 968.308.880  |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                 | (266.669.411)     | 1.584.101.282     | 914.283.619    | 403.148.252  |
| Thuế thu nhập cá nhân                      | (39.808.394)      | 407.922.787       | 407.837.155    | (39.722.762) |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất                | -                 | 1.196.722.399     | 1.196.722.399  | -            |
| Các loại thuế khác                         | -                 | 7.000.000         | 7.000.000      | -            |

Mẫu số B 09 - DN

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

(tiếp theo)

|                                             |                      |                      |
|---------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Cộng thuế và các khoản phải thu Nhà nước    | 306.477.805          | 39.722.762           |
| Cộng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước    | 1.282.822.243        | 2.077.603.464        |
| <b>14. Chi phí phải trả</b>                 | <b>31/12/2014</b>    | <b>01/01/2014</b>    |
|                                             | <b>VND</b>           | <b>VND</b>           |
| Văn phòng Công ty                           | 240.630.443          | 237.516.283          |
| - Chi phí lãi vay                           | 165.630.443          | 132.970.828          |
| - Chi phí kiểm toán                         | 75.000.000           | 104.545.455          |
| Công ty Phát triển Nguồn lợi Thủy sản       | 36.374.071           | 212.139.710          |
| - Chi phí chiết khấu thương mại             | 36.374.071           | 212.139.710          |
| <b>Tổng cộng</b>                            | <b>277.004.514</b>   | <b>449.655.993</b>   |
| <b>15. Các khoản phải trả ngắn hạn khác</b> | <b>31/12/2014</b>    | <b>01/01/2014</b>    |
|                                             | <b>VND</b>           | <b>VND</b>           |
| <b>Kinh phí công đoàn</b>                   | <b>994.243.777</b>   | <b>896.427.838</b>   |
| - Văn phòng Công ty                         | 927.890.680          | 881.388.725          |
| - Công ty Phát triển Nguồn lợi Thủy sản     | 42.563.614           | 15.039.113           |
| - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh                 | 23.789.483           | -                    |
| <b>Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp</b>   | <b>145.625.550</b>   | <b>201.634.528</b>   |
| - Văn phòng Công ty                         | 145.625.550          | 201.634.528          |
| <b>Các khoản phải trả, phải nộp khác</b>    | <b>2.902.943.532</b> | <b>2.867.636.808</b> |
| - Văn phòng Công ty                         | 611.481.105          | 651.683.596          |
| + Cổ tức phải trả                           | 486.517.200          | 498.906.000          |
| + Phải trả khác                             | 124.963.905          | 152.777.596          |
| - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh                 | 2.272.120.000        | 2.192.120.000        |
| + Đặt cọc cho thuê kho                      | 1.272.120.000        | 1.192.120.000        |
| + Công ty Phú Lâm                           | 1.000.000.000        | 1.000.000.000        |
| - Công ty Phát triển Nguồn lợi Thủy sản     | 19.342.427           | 23.833.212           |
| + Nguyễn Thị Phương Thảo                    | -                    | 7.833.212            |
| + Ngô Văn Việt                              | 16.000.000           | 16.000.000           |
| + Phải trả khác                             | 3.342.427            | -                    |
| <b>Tổng cộng</b>                            | <b>4.042.812.859</b> | <b>3.965.699.174</b> |
| <b>16. Doanh thu chưa thực hiện</b>         | <b>31/12/2014</b>    | <b>01/01/2014</b>    |
|                                             | <b>VND</b>           | <b>VND</b>           |
| Cho thuê kho                                | 40.909.091           | 40.909.091           |
| <b>Tổng cộng</b>                            | <b>40.909.091</b>    | <b>40.909.091</b>    |

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN MIỀN TRUNG**

Địa chỉ: Số 01 Bùi Quốc Hưng - P. Thọ Quang - Q. Sơn Trà - TP. Đà Nẵng

Tel: 0511 3821 436 Fax: 0511 3823 769

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

cho năm tài chính 2014

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm 2014

(tiếp theo)

**17. Vốn chủ sở hữu**

**17.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

| Khoản mục                   | Vốn đầu tư<br>của CSH  | Thặng dư<br>vốn cổ phần | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Quỹ dự phòng<br>tài chính | Lợi nhuận<br>sau thuế<br>chưa phân phối | Tổng cộng              |
|-----------------------------|------------------------|-------------------------|--------------------------|---------------------------|-----------------------------------------|------------------------|
| <b>Số dư đầu năm trước</b>  | <b>100.000.000.000</b> | <b>(51.650.000)</b>     | <b>8.129.668.130</b>     | <b>2.706.328.601</b>      | <b>10.846.251.567</b>                   | <b>121.630.598.298</b> |
| - Tăng vốn trong năm trước  | -                      | -                       | -                        | 159.578.285               | -                                       | 159.578.285            |
| - Lãi trong năm trước       | -                      | -                       | -                        | -                         | 1.359.420.378                           | 1.359.420.378          |
| - Phân phối lợi nhuận       | -                      | -                       | -                        | -                         | (5.478.734.855)                         | (5.478.734.855)        |
| - Lỗ trong năm trước        | -                      | -                       | -                        | -                         | -                                       | -                      |
| - Giảm khác trong năm trước | -                      | -                       | -                        | -                         | (191.473.349)                           | (191.473.349)          |
| <b>Số dư cuối năm trước</b> | <b>100.000.000.000</b> | <b>(51.650.000)</b>     | <b>8.129.668.130</b>     | <b>2.865.906.886</b>      | <b>6.535.463.741</b>                    | <b>117.479.388.757</b> |
| - Tăng vốn trong năm nay    | -                      | -                       | -                        | 67.971.019                | -                                       | 67.971.019             |
| - Lãi trong năm nay         | -                      | -                       | -                        | -                         | 6.493.754.510                           | 6.493.754.510          |
| - Tăng khác trong năm nay   | -                      | -                       | -                        | -                         | -                                       | -                      |
| - Phân phối lợi nhuận       | -                      | -                       | -                        | -                         | (367.971.019)                           | (367.971.019)          |
| - Giảm vốn trong năm nay    | -                      | -                       | -                        | -                         | -                                       | -                      |
| <b>Số dư cuối năm nay</b>   | <b>100.000.000.000</b> | <b>(51.650.000)</b>     | <b>8.129.668.130</b>     | <b>2.933.877.905</b>      | <b>12.661.247.232</b>                   | <b>123.673.143.267</b> |

Đơn vị tính: VND

Mẫu số B 09 - DN

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

(tiếp theo)

## 17.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

|                                | 31/12/2014<br>VND      | 01/01/2014<br>VND      |
|--------------------------------|------------------------|------------------------|
| Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam | 54.675.380.000         | 54.675.380.000         |
| Các cổ đông khác               | 45.324.620.000         | 45.324.620.000         |
| <b>Tổng cộng</b>               | <b>100.000.000.000</b> | <b>100.000.000.000</b> |

## 17.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

|                                  | Năm 2014<br>VND        | Năm 2013<br>VND        |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b> | <b>100.000.000.000</b> | <b>100.000.000.000</b> |
| Vốn góp đầu năm                  | 100.000.000.000        | 100.000.000.000        |
| Vốn góp tăng trong năm           | -                      | -                      |
| Vốn góp giảm trong năm           | -                      | -                      |
| Vốn góp cuối năm                 | 100.000.000.000        | 100.000.000.000        |
| <b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b> | <b>561.923.200</b>     | <b>253.348.840</b>     |

## 17.4 Cổ phiếu

|                                        | Năm 2014<br>VND | Năm 2013<br>VND |
|----------------------------------------|-----------------|-----------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 10.000.000      | 10.000.000      |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 10.000.000      | 10.000.000      |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 10.000.000      | 10.000.000      |
| - Cổ phiếu ưu đãi                      | -               | -               |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại         | -               | -               |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | -               | -               |
| - Cổ phiếu ưu đãi                      | -               | -               |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 10.000.000      | 10.000.000      |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 10.000.000      | 10.000.000      |
| - Cổ phiếu ưu đãi                      | -               | -               |

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

## 17.5 Quỹ của Công ty

|                        | 01/01/2014    | Tăng trong năm | Giảm trong năm | 31/12/2014    |
|------------------------|---------------|----------------|----------------|---------------|
| Quỹ đầu tư phát triển  | 8.129.668.130 | -              | -              | 8.129.668.130 |
| Quỹ dự phòng tài chính | 2.865.906.886 | 67.971.019     | -              | 2.933.877.905 |

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Năm 2014**

(tiếp theo)

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

| <b>18. Doanh thu</b>                                                    | <b>Năm 2014<br/>VND</b>  | <b>Năm 2013<br/>VND</b>  |
|-------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>Tổng doanh thu</b>                                                   | <b>1.505.501.965.206</b> | <b>1.612.994.751.571</b> |
| Doanh thu hải sản                                                       | 765.977.565.956          | 618.697.025.864          |
| Doanh thu vật tư, hàng hoá                                              | 684.568.273.235          | 945.309.577.196          |
| Doanh thu sản xuất và gia công thức ăn tôm, cá, gia súc, doanh thu khác | 54.956.126.015           | 48.988.148.511           |
| <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                                     | <b>14.032.606.904</b>    | <b>5.244.406.823</b>     |
| Chiết khấu thương mại                                                   | 76.757.039               | -                        |
| Giảm giá hàng bán                                                       | 8.374.550                | 18.397.500               |
| Hàng bán bị trả lại                                                     | 13.947.475.315           | 5.226.009.323            |
| <b>Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>                     | <b>1.491.469.358.302</b> | <b>1.607.750.344.748</b> |
| <b>19. Giá vốn bán hàng</b>                                             | <b>Năm 2014<br/>VND</b>  | <b>Năm 2013<br/>VND</b>  |
| Giá vốn hải sản                                                         | 727.886.953.330          | 606.655.997.245          |
| Giá vốn vật tư, hàng hoá                                                | 653.806.636.733          | 876.330.853.799          |
| Giá vốn sản xuất và gia công thức ăn tôm, cá, gia súc, giá vốn khác     | 21.867.034.786           | 46.907.598.261           |
| <b>Tổng cộng</b>                                                        | <b>1.403.560.624.849</b> | <b>1.529.894.449.305</b> |
| <b>20. Doanh thu hoạt động tài chính</b>                                | <b>Năm 2014<br/>VND</b>  | <b>Năm 2013<br/>VND</b>  |
| Lãi tiền gửi ngân hàng                                                  | 106.193.641              | 252.212.840              |
| Cổ tức                                                                  | 561.923.200              | 1.007.109.640            |
| Lãi quá hạn hợp đồng, lãi trả chậm                                      | 9.878.228.165            | 11.784.249.394           |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện                                      | 698.800.905              | 2.795.549.134            |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện                                    | -                        | 123.064.034              |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác                                      | 2.823                    | -                        |
| <b>Tổng cộng</b>                                                        | <b>11.245.148.734</b>    | <b>15.962.185.042</b>    |
| <b>21. Chi phí hoạt động tài chính</b>                                  | <b>Năm 2014<br/>VND</b>  | <b>Năm 2013<br/>VND</b>  |
| Chi phí lãi vay                                                         | 13.884.526.773           | 16.444.595.135           |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện                                       | 1.944.281.430            | 6.754.569.913            |
| Chiết khấu thanh toán nhanh                                             | 303.678.670              | 386.864.594              |
| <b>Tổng cộng</b>                                                        | <b>16.132.486.873</b>    | <b>23.586.029.642</b>    |

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Năm 2014**

(tiếp theo)

| <b>22. Thu nhập khác</b>                                | <b>Năm 2014<br/>VND</b> | <b>Năm 2013<br/>VND</b> |
|---------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Thu nhập từ thanh lý tài sản                            | 349.313.964             | 540.909.091             |
| Bảo hiểm bồi thường                                     | 8.843.362               | 149.027.490             |
| Thu hồi công nợ đã xoá                                  | 79.986.016              | 55.268.000              |
| Phạt vi phạm hợp đồng                                   | -                       | 181.607.357             |
| Thu bồi thường vật tư bị mất                            | -                       | 18.181.818              |
| Thu nhập khác                                           | 532.238.399             | 6.232.585               |
| <b>Tổng cộng</b>                                        | <b>970.381.741</b>      | <b>951.226.341</b>      |
| <b>23. Chi phí khác</b>                                 | <b>Năm 2014<br/>VND</b> | <b>Năm 2013<br/>VND</b> |
| Chi phí không hợp lý (phạt hành chính, phạt khác)       | 9.555                   | 100.035.763             |
| Chi thanh lý tài sản cố định                            | 79.819.086              | -                       |
| Chi phí khác                                            | 302.171.043             | -                       |
| <b>Tổng cộng</b>                                        | <b>381.999.684</b>      | <b>100.035.763</b>      |
| <b>24. Chi phí thuế thu nhập hiện hành</b>              | <b>Năm 2014<br/>VND</b> | <b>Năm 2013<br/>VND</b> |
| <b>1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>             | <b>8.077.855.792</b>    | <b>1.546.570.727</b>    |
| <b>2. Các khoản tính vào thu nhập chịu thuế</b>         | <b>(226.079.645)</b>    | <b>(797.969.333)</b>    |
| 2.1 Điều chỉnh tăng                                     | 335.843.555             | 241.435.763             |
| - Các khoản phạt thuế, phạt hành chính...               | 98.920.578              | 100.035.763             |
| - Thù lao hội đồng quản trị không trực tiếp điều hành   | 214.000.000             | 141.400.000             |
| - Lãi CLTG năm trước chưa thực hiện năm nay thực hiện   | 22.922.977              | -                       |
| 2.2 Điều chỉnh giảm                                     | 561.923.200             | 1.039.405.096           |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia                           | 561.923.200             | 1.007.109.640           |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện                  | -                       | 22.922.977              |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm nay thực hiện | -                       | 9.372.479               |
| <b>3. Tổng thu nhập chịu thuế (3 = 1 + 2)</b>           | <b>7.851.776.147</b>    | <b>748.601.394</b>      |
| - Hoạt động SXKD chính                                  | 7.164.473.512           | (202.624.947)           |
| - Hoạt động khác                                        | 687.302.635             | 951.226.341             |
| <b>4. Thuế thu nhập doanh nghiệp</b>                    | <b>1.584.101.282</b>    | <b>187.150.349</b>      |
| - Hoạt động SXKD chính                                  | 1.432.894.702           | -                       |
| - Hoạt động khác                                        | 151.206.580             | 187.150.349             |
| <b>5. Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>                   | <b>1.584.101.282</b>    | <b>187.150.349</b>      |
| <b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>                          | <b>6.493.754.510</b>    | <b>1.359.420.378</b>    |

Mẫu số B 09 - DN

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

(tiếp theo)

## 25. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

|                                                           | Năm 2014<br>VND | Năm 2013<br>VND |
|-----------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp          | 6.493.754.510   | 1.359.420.378   |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán     | -               | -               |
| Lợi nhuận hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông | 6.493.754.510   | 1.359.420.378   |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ       | 10.000.000      | 10.000.000      |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                           | <b>649,38</b>   | <b>135,94</b>   |

## 26. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

|                                  | Năm 2014<br>VND        | Năm 2013<br>VND        |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 513.148.892.790        | 572.788.351.348        |
| Chi phí nhân công                | 77.805.298.535         | 72.476.352.531         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 12.045.022.629         | 13.461.918.975         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 68.230.271.029         | 53.729.917.782         |
| Chi phí khác bằng tiền           | 6.744.696.975          | 47.656.086.183         |
| <b>Tổng cộng</b>                 | <b>677.974.181.958</b> | <b>760.112.626.819</b> |

## 27. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Vì vậy, Công ty hoạt động trong các lĩnh vực kinh doanh khác nhau phân chia tại các bộ phận địa lý cụ thể ở Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014  
(tiếp theo)

| Báo cáo bộ phận<br>theo khu vực địa lý | Chi nhánh Hà Nội |                 | Chi nhánh Hồ Chí Minh |                 | Công ty PTNL Thủy sản |                 | Công ty CB & XK TS Thọ Quang |                 | Văn phòng         |                   | Loại trừ          |                   | Tổng cộng         |                   |
|----------------------------------------|------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|------------------------------|-----------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
|                                        | Năm 2014         | Năm 2013        | Năm 2014              | Năm 2013        | Năm 2014              | Năm 2013        | Năm 2014                     | Năm 2013        | Năm 2014          | Năm 2013          | Năm 2014          | Năm 2013          | Năm 2014          | Năm 2013          |
|                                        |                  |                 |                       |                 |                       |                 |                              |                 |                   |                   |                   |                   |                   |                   |
| Doanh thu bộ phận                      | 169.265.708.250  | 363.227.578.403 | 488.075.191.836       | 518.294.191.398 | 27.798.141.768        | 28.136.038.046  | 161.956.641.849              | 128.764.373.970 | 1.249.592.119.069 | 1.201.065.621.388 | (605.218.444.470) | (631.737.458.457) | 1.491.469.358.302 | 1.607.750.344.748 |
| - Từ khách hàng bên ngoài              | 169.265.708.250  | 354.054.295.778 | 488.075.191.836       | 517.965.488.599 | 27.798.141.768        | 28.136.038.046  | 161.956.641.849              | 128.764.373.970 | 644.373.674.599   | 578.830.148.355   | -                 | -                 | 1.491.469.358.302 | 1.607.750.344.748 |
| - Giữa các bộ phận                     | -                | 9.173.282.625   | -                     | 328.702.799     | -                     | -               | -                            | -               | 605.218.444.470   | 622.235.473.033   | (605.218.444.470) | (631.737.458.457) | -                 | -                 |
| Chi phí bộ phận                        | 166.070.192.810  | 355.581.015.737 | 478.653.386.567       | 506.558.707.821 | 27.150.124.595        | 30.642.050.612  | 161.956.641.849              | 128.764.373.970 | 1.250.480.445.077 | 1.209.622.430.316 | (605.218.444.470) | (631.737.458.457) | 1.479.092.546.428 | 1.599.431.119.999 |
| - Từ khách hàng bên ngoài              | 166.070.192.810  | 346.407.733.112 | 478.653.386.567       | 506.230.005.022 | 27.150.124.595        | 30.642.050.612  | 161.956.641.849              | 128.764.373.970 | 645.262.000.607   | 587.386.957.283   | -                 | -                 | 1.479.092.546.428 | 1.599.431.119.999 |
| - Giữa các bộ phận                     | -                | 9.173.282.625   | -                     | 328.702.799     | -                     | -               | -                            | -               | 605.218.444.470   | 622.235.473.033   | (605.218.444.470) | (631.737.458.457) | -                 | -                 |
| Lãi (lỗ) hoạt động kinh doanh          | 3.195.515.440    | 7.646.562.666   | 9.421.605.269         | 11.735.483.577  | 648.017.173           | (2.506.012.566) | -                            | -               | (888.326.008)     | (8.556.808.928)   | -                 | -                 | 12.376.811.874    | 8.319.224.749     |
| Chi phí lãi vay thuần                  | (10.727.893.740) | (9.941.431.908) | (8.483.401.469)       | (6.080.438.378) | (229.709.201)         | (763.553.088)   | -                            | -               | (13.586.221.088)  | 593.041.079       | -                 | -                 | (33.027.225.498)  | (16.192.382.295)  |
| Lãi (lỗ) từ hoạt động tài chính        | 4.334.471.120    | 4.771.009.938   | 5.063.991.779         | (133.063.344)   | -                     | 68.437.500      | -                            | -               | 18.741.424.460    | 3.862.063.601     | -                 | -                 | 28.139.887.359    | 8.568.447.695     |
| Lãi (lỗ) từ hoạt động tài chính        | (6.393.422.620)  | (5.170.421.970) | (3.419.409.690)       | (6.213.501.722) | (229.709.201)         | (695.115.588)   | -                            | -               | 5.155.203.372     | 4.455.104.680     | -                 | -                 | (4.887.338.139)   | (7.623.934.600)   |
| Thu nhập khác                          | 9.900            | 180.960.781     | 40.000.175            | 150.227.523     | 130.551.439           | 60.929.881      | -                            | -               | 799.820.227       | 559.108.136       | -                 | -                 | 970.381.741       | 951.226.341       |
| Chi phí khác                           | 9.555            | 3.966.840       | -                     | 1.756.914       | 139.081.601           | 48.494.032      | -                            | -               | 242.908.528       | 45.817.977        | -                 | -                 | 381.999.684       | 100.035.763       |
| Lãi (lỗ) hoạt động khác                | 345              | 176.993.941     | 40.000.175            | 148.470.609     | (8.530.162)           | 12.435.849      | -                            | -               | 556.911.699       | 513.290.179       | -                 | -                 | 588.382.057       | 851.190.578       |
| Lợi nhuận trước thuế                   | (3.197.906.835)  | 2.653.134.637   | 6.042.195.754         | 5.670.452.464   | 409.777.810           | (3.188.692.305) | -                            | -               | 4.823.789.063     | (3.588.414.069)   | -                 | -                 | 8.077.855.792     | 1.546.480.727     |
| Thuế TNDN                              | -                | -               | -                     | -               | -                     | -               | -                            | -               | 1.584.101.282     | 187.150.349       | -                 | -                 | 1.584.101.282     | 187.150.349       |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN                | (3.197.906.835)  | 2.653.134.637   | 6.042.195.754         | 5.670.452.464   | 409.777.810           | (3.188.692.305) | -                            | -               | 3.239.687.781     | (3.775.564.418)   | -                 | -                 | 6.493.754.510     | 1.359.330.378     |
| - Tài sản ngắn hạn                     | 653.829.406      | 725.489.879     | 8.290.317.637         | 8.381.818.534   | 4.469.878.668         | 10.367.146.597  | -                            | 18.242.547.680  | 373.317.699.858   | 350.733.544.862   | -                 | -                 | 386.731.725.509   | 388.449.547.552   |
| - Tài sản dài hạn                      | -                | -               | 5.986.321.126         | 6.777.257.392   | 4.468.635.000         | 5.327.350.121   | -                            | -               | 52.387.287.782    | 60.346.984.872    | -                 | -                 | 62.842.243.908    | 72.451.592.385    |
| Tổng tài sản                           | 653.829.406      | 725.489.879     | 14.276.638.763        | 15.159.075.926  | 8.938.513.668         | 15.694.496.718  | -                            | 18.242.547.680  | 425.704.987.640   | 411.079.529.734   | -                 | -                 | 449.573.969.417   | 460.901.139.937   |
| - Nợ ngắn hạn                          | 108.142.900.413  | 113.331.400.281 | 93.973.041.166        | 83.404.059.618  | 1.894.270.790         | 5.748.332.398   | 1.743.649.552                | 4.111.238.484   | 118.106.055.138   | 136.785.811.308   | -                 | -                 | 325.859.917.059   | 343.380.842.089   |
| - Nợ dài hạn                           | -                | -               | -                     | -               | -                     | -               | -                            | -               | 40.909.091        | 40.909.091        | -                 | -                 | 40.909.091        | 40.909.091        |
| Tổng nợ                                | 108.142.900.413  | 113.331.400.281 | 93.973.041.166        | 83.404.059.618  | 1.894.270.790         | 5.748.332.398   | 1.743.649.552                | 4.111.238.484   | 118.146.964.229   | 136.826.720.399   | -                 | -                 | 325.900.826.150   | 343.421.751.180   |
| Khấu hao                               | 200.000.000      | 200.000.000     | 641.621.576           | 685.198.633     | 991.888.075           | 1.910.086.730   | -                            | -               | 10.211.512.978    | 10.666.633.612    | -                 | -                 | 12.045.022.629    | 13.461.918.975    |
| Mua sắm tài sản                        | -                | -               | -                     | 338.166.000     | -                     | 493.016.125     | -                            | -               | 1.908.119.000     | 1.904.355.427     | -                 | -                 | 1.908.119.000     | 2.735.537.552     |

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm 2014

(tiếp theo)

**28. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan****a. Thông tin về các bên liên quan**

Mối quan hệ

Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Nha Trang

Công ty liên kết

**b. Giao dịch với các bên liên quan**Năm 2014  
VNDNăm 2013  
VND

Cổ tức được chia

561.923.200

253.348.840

Cổ tức đã nhận được

561.923.200

253.348.840

**c. Thu nhập của thành viên chủ chốt**Năm 2014  
VNDNăm 2013  
VND

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc

919.070.535

1.268.282.024

Thù lao Hội đồng quản trị

652.812.111

362.600.000

**29. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

**30. Một số chỉ tiêu tài chính**

| Chỉ tiêu                                       | Đơn vị tính | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|------------------------------------------------|-------------|------------|------------|
| <b>1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu vốn</b>  |             |            |            |
| <b>1.1. Bố trí cơ cấu tài sản</b>              |             |            |            |
| - Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản                | %           | 86,02      | 84,28      |
| - Tài sản dài hạn/Tổng tài sản                 | %           | 13,98      | 15,72      |
| <b>1.2. Bố trí cơ cấu vốn</b>                  |             |            |            |
| - Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn                   | %           | 72,49      | 74,51      |
| - Vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn                | %           | 27,51      | 25,49      |
| <b>2. Khả năng thanh toán</b>                  |             |            |            |
| <b>2.1 Khả năng thanh toán tổng quát</b>       | Lần         | 1,38       | 1,34       |
| (Tổng tài sản/Nợ phải trả)                     |             |            |            |
| <b>2.2 Khả năng thanh toán nợ đến hạn</b>      | Lần         | 1,19       | 1,13       |
| (Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn)                 |             |            |            |
| <b>2.3 Khả năng thanh toán nhanh</b>           | Lần         | 0,06       | 0,04       |
| (Tiền hiện có/Nợ ngắn hạn)                     |             |            |            |
| <b>3. Tỷ suất sinh lời</b>                     |             |            |            |
| <b>3.1 Tỷ suất sinh lời trên doanh thu</b>     |             |            |            |
| - Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu       | %           | 0,54       | 0,10       |
| - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu         | %           | 0,43       | 0,08       |
| <b>3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản</b> |             |            |            |
| - Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản    | %           | 1,80       | 0,34       |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Năm 2014**

(tiếp theo)

**31. Thông tin về số liệu đầu kỳ**

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính năm 2013 của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC.

Đà Nẵng, ngày 26 tháng 01 năm 2015

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN MIỀN TRUNG**

**Kế toán trưởng**



**Lê Thanh Phương**

**Tổng Giám đốc**



**Thái Bá Nam**